

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Đường Tạ Quang Bửu, Khu công nghiệp Liên Chiểu, P. Hoà Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Đường Tạ Quang Bửu, Khu công nghiệp Liên Chiểu, P. Hoà Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Đường Tạ Quang Bửu, Khu công nghiệp Liên Chiểu, P. Hoà Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Bảo Giang	Chủ tịch	
Ông Đinh Xuân Đức	Thành viên	
Ông Phạm Quý Giáp	Thành viên	
Ông Lê Văn Quang	Thành viên	
Ông Trương Đình Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/01/2013
Ông Ngô Sĩ Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2013

Ban Tổng giám đốc:

Ông Đinh Xuân Đức	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quý Giáp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Quỳnh Thư	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Đinh Xuân Đức

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 26/03/2014

Số: 32- TC14/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2014, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè và Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa. Theo đánh giá của chúng tôi, mức trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu của hai đơn vị này ước tính là 26.282.495.100 VND. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm đi với số tiền tương ứng.
2. Công ty chưa thực hiện điều chỉnh hồi tố về khoản khấu hao bị trích thiếu trong giai đoạn dừng sản xuất để cải tạo, nâng cấp tài sản năm 2011 với số tiền 2.064.067.912 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ
ATAX**

Kiểm toán viên



Võ Thị Thu

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1702-2013-105-1

Phó Giám đốc



Trần Thị Thanh Tiếng

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0819-2013-105-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09A - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B01A-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		328.508.281.715	291.124.348.203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.453.566.048	23.813.847.914
1. Tiền	111	V.01	9.003.566.048	7.363.847.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.450.000.000	16.450.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.578.255.547	72.023.104.597
1. Phải thu của khách hàng	131		115.223.384.455	46.826.321.534
2. Trả trước cho người bán	132		7.807.087.744	25.741.144.321
3. Các khoản phải thu khác	135	V.02	575.323.156	483.178.550
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.027.539.808)	(1.027.539.808)
IV. Hàng tồn kho	140		178.332.956.850	182.817.047.264
1. Hàng tồn kho	141	V.03	179.288.389.212	182.817.047.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(955.432.362)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.143.503.270	12.470.348.428
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.253.853.740	3.178.194.811
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.912.555.092	1.429.280.160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	1.478.523.272	1.455.820.189
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.498.571.166	6.407.053.268
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		231.879.987.130	243.756.108.042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		181.861.419.008	193.894.235.337
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	154.372.086.799	57.936.492.084
- Nguyên giá	222		225.463.290.806	108.204.837.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.091.204.007)	(50.268.345.876)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	35.836.618
- Nguyên giá	228		126.007.900	126.007.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(126.007.900)	(90.171.282)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	27.489.332.209	135.921.906.635
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	35.378.453.400	35.378.453.400
1. Đầu tư dài hạn khác	258		35.378.453.400	35.378.453.400
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.640.114.722	14.483.419.305
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	14.640.114.722	14.483.419.305
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		560.388.268.845	534.880.456.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09A - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B01A-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		361.377.442.360	308.808.854.912
I. Nợ ngắn hạn	310		326.144.650.680	268.679.446.920
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	254.229.673.290	107.302.321.161
2. Phải trả người bán	312		64.597.983.593	155.505.030.043
3. Người mua trả tiền trước	313		2.117.705.986	2.117.705.986
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	119.277.067	88.968.922
5. Phải trả người lao động	315		1.487.101.465	676.910.556
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1.678.094.591	628.573.898
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	1.717.677.908	2.110.612.884
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		197.136.780	249.323.470
II. Nợ dài hạn	330		35.232.791.680	40.129.407.992
1. Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	20.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	35.212.791.680	40.109.407.992
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		199.010.826.485	226.071.601.333
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	199.010.826.485	226.071.601.333
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		216.000.000.000	216.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.370.000.000	4.370.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.880.000.000	2.880.000.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		641.000.000	550.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(24.880.173.515)	2.271.601.333
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		560.388.268.845	534.880.456.245



Đỗ Kim Long
Người lập biểu



Đỗ Kim Long
Kế toán trưởng



Đinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 20/02/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09A - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2013

MẪU B02A-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.027.845.030.389	935.675.741.673
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		28.165.359.720	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		999.679.670.669	935.675.741.673
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	972.889.970.411	877.863.041.146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.789.700.258	57.812.700.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.805.161.889	8.947.684.531
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	17.740.250.299	24.233.371.391
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.290.392.333	23.674.568.185
8. Chi phí bán hàng	24		19.904.877.652	23.047.837.305
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.362.999.328	20.838.767.546
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		(29.413.265.132)	(1.359.591.184)
11. Thu nhập khác	31		2.801.683.599	5.614.815.015
12. Chi phí khác	32		358.193.315	2.428.525.894
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		2.443.490.284	3.186.289.121
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(26.969.774.848)	1.826.697.937
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.05	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(26.969.774.848)	1.826.697.937
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.06	(1.249)	86



Đỗ Kim Long
 Người lập biểu



Đỗ Kim Long
 Kế toán trưởng



Đinh Xuân Đức
 Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 20/02/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09A - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

MẪU B03A-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(26.969.774.848)	1.826.697.937
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		21.419.716.176	10.963.319.445
- Các khoản dự phòng	03		955.432.362	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		247.636.160	(348.982.048)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(419.223.734)	(7.176.660.767)
- Chi phí lãi vay	06		14.290.392.333	23.674.568.185
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.524.178.449	28.938.942.752
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(82.081.004.870)	51.998.618.711
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		2.788.544.877	(74.879.186.305)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(61.735.578.403)	(30.125.184.490)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		936.872.462	990.391.264
- Tiền đã trả lãi vay	13		(14.135.388.621)	(24.241.642.741)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	VII.1	462.091.822	63.521.882.116
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(21.714.583.092)	(44.965.946.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(165.954.867.376)	(28.762.124.918)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.475.781.596)	(30.868.751.506)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	VII.2	22.804.800.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		419.223.734	371.860.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.748.242.138	(30.496.890.739)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	67.500.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.048.521.581.853	1.016.660.844.027
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(906.675.238.481)	(1.064.702.734.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		141.846.343.372	19.458.109.547
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(13.360.281.866)	(39.800.906.110)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		23.813.847.914	63.614.754.024
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		10.453.566.048	23.813.847.914



Đỗ Kim Long
Người lập biểu



Đỗ Kim Long
Kế toán trưởng



Đinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09A - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Thép Đà Nẵng thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 690/QĐ-BCN ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ Công nghiệp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế gần nhất ngày 25 tháng 7 năm 2012 là: 216.000.000.000 VND. Tương đương 21.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở giao dịch và nhà máy của Công ty đóng tại Đường Tạ Quang Bửu, Khu công nghiệp Liên Chiểu, phường Hoà Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh: phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gồ lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép, các loại khí công nghiệp;
- Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu;
- Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép, sản xuất và kinh doanh khí oxy y tế.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2013
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30
Máy móc, thiết bị	10 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	4

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

4. Đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán dự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Tiền thuê quyền sử dụng đất.
- Chi phí khác phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí). Riêng tiền thuê quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian thuê.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển, chi phí giao nhận, chi phí bảo hiểm tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “Đồng Việt Nam” theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ngoại trừ các tài khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	12.490.993	132.572.166
Tiền gửi ngân hàng	8.991.075.055	7.231.275.748
Cộng	9.003.566.048	7.363.847.914

2. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế nhà thầu Xinfeng (HK) Shipping., Ltd	53.005.652	53.005.652
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	75.000.000
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	195.671.241	195.671.241
Phải thu BHXH chi trước cho CBCNV	94.218.417	94.218.417
Hiệp hội thép Việt Nam	65.283.240	65.283.240
Công ty CP Bảo hiểm PVI	80.060.910	-
Số dư Nợ TK 338	87.083.696	-
Cộng	575.323.156	483.178.550

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	92.900.209.148	82.355.023.024
Công cụ, dụng cụ	21.963.450.032	21.166.254.366
Thành phẩm	64.292.693.073	46.763.490.250
Hàng hoá	78.591.140	78.591.140
Hàng gửi đi bán	53.445.819	32.453.688.484
Cộng giá gốc hàng tồn kho	179.288.389.212	182.817.047.264

Trong giá trị hàng tồn kho nêu trên, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân là: 20.000.000.000 VND; Thế chấp hàng tồn kho bình quân luân chuyển cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng là: 77.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế xuất, nhập khẩu	22.703.083	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.455.820.189	1.455.820.189
Cộng	1.478.523.272	1.455.820.189

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	372.786.578	144.087.301
Tạm ứng	496.696.588	2.510.319.960
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	629.088.000	3.752.646.007
Cộng	1.498.571.166	6.407.053.268

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	38.571.181.776	51.842.918.037	16.617.140.194	1.173.597.953	108.204.837.960
Tăng trong năm	20.623.228.926	85.031.839.842	12.998.541.585	-	118.653.610.353
- Mua sắm mới	-	1.029.064.000	1.363.636.364	-	2.392.700.364
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	20.623.228.926	84.002.775.842	11.634.905.221	-	116.260.909.989
Giảm trong năm	697.454.748	323.740.880	71.766.598	302.195.281	1.395.157.507
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	32.545.476	323.740.880	71.766.598	302.195.281	730.248.235
- Giảm khác	664.909.272	-	-	-	664.909.272
Số dư cuối năm	58.496.955.954	136.551.016.999	29.543.915.181	871.402.672	225.463.290.806
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.223.276.272	28.939.638.678	6.632.779.565	472.651.362	50.268.345.876
Tăng trong năm	3.682.204.372	15.872.803.903	1.767.322.042	61.549.241	21.383.879.558
- Trích khấu hao	3.682.204.372	15.872.803.903	1.767.322.042	61.549.241	21.383.879.558
Giảm trong năm	22.273.501	260.577.604	62.637.402	215.532.920	561.021.427
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	22.273.501	260.577.604	62.637.402	215.532.920	561.021.427
Số dư cuối năm	17.883.207.143	44.551.864.977	8.337.464.205	318.667.683	71.091.204.007
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	24.347.905.504	22.903.279.359	9.984.360.630	700.946.592	57.936.492.084
Tại ngày cuối năm	40.613.748.811	91.999.152.022	21.206.450.977	552.734.990	154.372.086.799

- Trong kỳ, Công ty đã tạm ghi tăng tài sản cố định đối với các hạng mục công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng với số tiền 116.260.909.989 VND. Giá trị tài sản này chưa được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng là: 18.148.434.565 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.275.402.941 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi	Tổng cộng
	tính VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	126.007.900	126.007.900
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	126.007.900	126.007.900
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	90.171.282	90.171.282
Tăng trong năm	35.836.618	35.836.618
- Trích khấu hao	35.836.618	35.836.618
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	126.007.900	126.007.900
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại ngày đầu năm	35.836.618	35.836.618
Tại ngày cuối năm	-	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các công trình:		
Dự án hút bụi	-	18.620.599.344
Dự án Hệ thống hút bụi LF,EBT	-	582.920.072
Dự án Hút bụi Lò trung tần	7.793.049.311	6.567.764.727
Trạm biến áp, đường dây trung thế	-	10.733.480.443
Dự án máy biến thế, hệ thống điện lò EBT	-	901.424.778
Nhà xưởng Luyện mở rộng	-	8.667.422.269
Cầu trục 10 tấn	-	272.368.432
Dự án lò EBT và LF	-	34.750.674.176
Dự án móng lò, chần xả xỉ EBT	-	1.299.503.422
Dự án móng, nhà vận hành lò LF	-	486.471.543
Bể nước tuần hoàn EBT	-	2.082.723.392
Dự án sàn thao tác lò LF	-	1.039.278.054
Dự án Lò Trung Tần	3.687.608.094	2.770.202.602
Dự án Máy Băm Liệu	-	27.306.490.824
Dự án Nhà chứa phôi	-	4.191.713.471
Trạm oxy và Argon lỏng LF,EBT	-	403.309.950
Trạm điện SVC	14.489.803.785	14.453.445.680
Bể nước đúc mở rộng	-	775.149.820
Bãi liệu 18000m2	1.477.945.020	16.963.636
Hạng mục sàn rung liệu	40.925.999	-
Cộng	27.489.332.209	135.921.906.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư dài hạn khác				
<i>Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (*)</i>	80.884	1.554.403.500	80.884	1.554.403.500
<i>Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (*)</i>	1.084.629	32.972.733.000	1.084.629	32.972.733.000
<i>Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam</i>	66.233	851.316.900	66.233	851.316.900
Cộng	1.231.746	35.378.453.400	1.231.746	35.378.453.400

(*): Công ty đã thế chấp 542.250 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hoà và 45.717 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Công ty đã thế chấp 542.379 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hoà và 35.167 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê thêm đất 1,3 ha đất Liên Chiểu	4.806.063.672	4.942.728.984
Chi phí thuê thêm đất 2,5 ha đất Liên Chiểu	8.608.806.989	9.222.412.337
Trang thiết bị cho nhà ăn	-	12.977.273
Máy nước uống 03 vòi	-	5.820.829
Móc cầu 22 tấn	-	3.336.671
Động cơ thủy lực quay toa xe đào	-	21.791.662
Chi phí trồng cây xanh	-	11
Chi phí cầu giao nhận chai Ôxy	3.530.347	17.651.707
Thùng rót trung gian	142.020.827	242.270.831
Chi phí lắp đặt điện trạm biến áp Hút Bụi	5.315.954	14.429.000
Phí hạ tầng	335.869.952	-
Bàn ghế trang bị cho văn phòng	322.475.330	-
Chi phí lắp đặt hệ thống camera	129.033.333	-
Tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	286.998.318	-
Cộng	14.640.114.722	14.483.419.305

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn - VND	-	-
Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	39.771.501.953	33.623.115.583
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Đà Nẵng	46.163.248.632	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng (*)	126.889.412.093	73.679.205.578
Vay ngắn hạn - USD	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Đà Nẵng	41.405.510.612	-
Cộng	254.229.673.290	107.302.321.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

(*) Ngoài các tài sản thế chấp đã được thuyết minh tại các khoản mục có liên quan. Theo Hợp đồng thế chấp đảm bảo tài sản nợ vay số 55/NHNT –ĐN ngày 5/6/2008, Công ty còn thế chấp tại mọi thời điểm, giá trị tài sản là 150.000.000.000 VND trong tổng giá trị tài sản thế hiện trên Bảng cân đối kế toán của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Theo Hợp đồng thế chấp đảm bảo tài sản nợ vay số 03/TĐN–HĐTC ngày 19/02/2013, Ông Nguyễn Anh Tuấn thế chấp quyền sử dụng đất lô số 1: Tờ 02 phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng (37 Nguyễn Công Hoan, phường Hòa An, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng), thửa số 2058, tờ bản đồ số 05 và quyền sử dụng đất lô số 02: Tờ 02 phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng (36 Nguyễn Công Hoan, phường Hòa An, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng), thửa số 1770, tờ bản đồ số 05 với tổng diện tích là 382,3 m2, giá trị tài sản được định giá là 1.376.280.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập cá nhân	119.277.067	75.152.988
Các loại thuế khác	-	4.039.145
Cộng	119.277.067	88.968.922

13. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí vận chuyển giao nhận Phế liệu	199.364.784	-
Trích trước chi phí nước sinh hoạt	27.553.096	76.995.137
Chi phí vận chuyển, bốc xếp phôi thép xuất bán	353.703.589	-
Trích trước chi phí lãi vay	687.170.063	551.578.761
Chi phí điện năng	410.303.059	-
Cộng	1.678.094.591	628.573.898

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	273.546.769	273.546.769
Kinh phí công đoàn	80.092.985	94.706.022
Bảo hiểm xã hội	271.142.945	318.621.885
Bảo hiểm y tế	629.125	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.070.502.784	1.330.382.976
Phải trả tiền tạm ứng thiếu	21.763.300	93.355.232
Cộng	1.717.677.908	2.110.612.884

15. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn - VND		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	28.602.855.030	31.561.771.230
Vay dài hạn - USD		
Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	1.572.730.150	3.065.848.637
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.037.206.500	5.481.788.125
Cộng	35.212.791.680	40.109.407.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

16. Vốn chủ sở hữu

a/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	148.500.000.000	(445.119.560)	4.370.000.000	2.880.000.000	550.000.000	444.903.396	156.299.783.836
Góp vốn trong năm	67.500.000.000	-	-	-	-	-	67.500.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.826.697.937	1.826.697.937
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	445.119.560	-	-	-	-	445.119.560
Số dư cuối năm trước	216.000.000.000	-	4.370.000.000	2.880.000.000	550.000.000	2.271.601.333	226.071.601.333
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	(26.969.774.848)	(26.969.774.848)
Tặng vốn khác	-	-	-	-	91.000.000	(91.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(91.000.000)	(91.000.000)
Số dư cuối năm nay	216.000.000.000	-	4.370.000.000	2.880.000.000	641.000.000	(24.880.173.515)	199.010.826.485

Theo Biên bản đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 0008/BB-DNS ngày 26/04/2013 của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 91.000.000 VND và Quỹ dự trữ bổ sung là 91.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

b/ Cơ vốn chủ sở hữu

	đăng ký doanh nghiệp (gần nhất)		Vốn đầu tư thực tế			
			31/12/2013		31/12/2012	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Cổ đông sáng lập	148.703.380.000	69%	140.380.010.000	65%	140.380.010.000	65%
Tổng Công ty Thép Việt Nam	67.301.090.000	31,16%	67.301.090.000	31,16%	67.301.090.000	31,16%
Nguyễn Bảo Giang	78.348.300.000	36,27%	70.024.930.000	32,42%	70.024.930.000	32,42%
Đình Xuân Đức	3.053.990.000	1,41%	3.053.990.000	1,41%	3.053.990.000	1,41%
Các cổ đông khác	67.296.620.000	31%	75.619.990.000	35%	75.619.990.000	35%
Huỳnh Thị Quỳnh Thu	-	-	9.905.640.000	4,59%	11.743.140.000	5,44%
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	-	-	34.936.400.000	16,17%	34.936.400.000	16,17%
Các cổ đông khác	-	-	30.777.950.000	14,25%	28.940.450.000	13,40%
Cộng	216.000.000.000	100%	216.000.000.000	100%	216.000.000.000	100%

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	216.000.000.000	148.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	67.500.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	216.000.000.000	216.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.600.000	21.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành	10.000 đ	10.000 đ

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.370.000.000	4.370.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	2.880.000.000	2.880.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	641.000.000	550.000.000
Cộng	7.891.000.000	7.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu:	1.027.845.030.389	935.675.741.673
+ Doanh thu bán hàng	1.027.845.030.389	935.675.741.673
Các khoản giảm trừ doanh thu	28.165.359.720	-
Doanh thu thuần	999.679.670.669	935.675.741.673

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng đã bán	971.934.538.049	877.863.041.146
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	955.432.362	-
Cộng	972.889.970.411	877.863.041.146

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	473.661.802	1.412.858.100
Lãi từ chuyển nhượng vốn	-	6.804.800.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	271.551.230	357.638.114
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-	10.958.186
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	361.430.131
Lãi chậm thanh toán tiền hàng	2.059.948.857	-
Cộng	2.805.161.889	8.947.684.531

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	14.290.392.333	23.674.568.185
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	2.882.221.806	527.921.097
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	247.636.160	12.448.083
Chi phí tài chính khác	320.000.000	18.434.026
Cộng	17.740.250.299	24.233.371.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	(26.969.774.848)	1.826.697.937
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	135.000.000	341.725.004
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	-	297.725.004
Chi phí tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí được trừ	135.000.000	44.000.000
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	271.551.230	357.638.114
Cổ tức được chia trong năm (*)	271.551.230	357.638.114
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	(27.106.326.078)	1.810.784.827
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang		1.810.784.827
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	(27.106.326.078)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	-	-
Số thuế TNDN được giảm	-	-
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	-	-

(*): Là khoản lợi nhuận nhận được từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(26.969.774.848)	1.826.697.937
Lợi nhuận hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(26.969.774.848)	1.826.697.937
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.600.000	21.156.917
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.249)	86

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Trong kỳ, Công ty đã chuyển trả tiền công nợ phải trả cho người bán từ nguồn tiền ký quỹ ký cược với số tiền là 24.232.862.587 VND. Vì vậy, một lượng tiền tương ứng từ việc thu tiền ký quỹ được trình bày giảm biến động nợ phải trả trong năm.
- Trong năm 2013, Công ty đã thu khoản tiền từ việc bán cổ phần của Công ty Thép Việt Mỹ trong năm 2012 với số tiền là 22.804.800.000 VND.

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dự nguồn vốn và công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

Cấu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư phải trả (nếu có) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm phần vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư	289.442.464.970	147.411.729.153
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	10.453.566.048	23.813.847.914
Nợ thuần	278.988.898.922	123.597.881.239
Vốn chủ sở hữu	199.010.826.485	226.071.601.333
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	140,19%	54,67%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.453.566.048	23.813.847.914
Phải thu khách hàng và phải thu khác	114.771.167.803	46.281.960.276
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	35.378.453.400	35.378.453.400
Tài sản tài chính khác	629.088.000	3.752.646.007
Tổng cộng	161.232.275.251	109.226.907.597

Công nợ tài chính

Các khoản vay	289.442.464.970	147.411.729.153
Phải trả người bán và phải trả khác	66.335.661.501	157.635.642.927
Chi phí phải trả	1.678.094.591	628.573.898
Tổng cộng	357.456.221.062	305.675.945.978

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa do các giao dịch có gốc ngoại tệ tại công ty là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có thể có được lãi suất có lợi cho công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý dựa trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.453.566.048	-	-	10.453.566.048
Phải thu khách hàng và phải thu khác	114.771.167.803	-	-	114.771.167.803
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	35.378.453.400	-	35.378.453.400
Tài sản tài chính khác	629.088.000	-	-	629.088.000
Tổng cộng	125.853.821.851	35.378.453.400	-	161.232.275.251
Tại ngày 31/12/2013				
Các khoản vay	254.229.673.290	1.572.730.150	33.640.061.530	289.442.464.970
Phải trả người bán và phải trả khác	66.315.661.501	20.000.000	-	66.335.661.501
Chi phí phải trả	1.678.094.591	-	-	1.678.094.591
Tổng cộng	322.223.429.382	1.592.730.150	33.640.061.530	357.456.221.062
Chênh lệch thanh khoản thuần	(196.369.607.531)	33.785.723.250	(33.640.061.530)	(196.223.945.811)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và thu tiền từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch trọng yếu và số dư các bên liên quan

a/ Mọi quan hệ với các bên liên quan

Các bên liên quan

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa
 Công ty TNHH Thép An Hưng Tường
 Tổng Công ty Thép Việt Nam
 Công ty TNHH Nhân Lạc

Mọi quan hệ

Các bên liên kết
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Bà Huỳnh Thị Quỳnh Thư là cổ đông lớn

a/ Giao dịch với bên có liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	-	45.181.793.250
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	-	18.827.265.600
Công ty TNHH Nhân Lạc	7.290.885.800	44.574.587.475
	7.290.885.800	108.583.646.325

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	170.005.893.871	595.981.650
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	-	293.655.450
Công ty TNHH Nhân Lạc	3.705.423.260	
	173.711.317.131	889.637.100

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT, BKS		
Tiền Lương	1.320.597.921	1.104.350.939
Cộng	1.320.597.921	1.104.350.939

b/ Số dư với bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Nhân Lạc	-	21.469.060.775
Cộng	-	21.469.060.775

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	22.514.655.560	22.371.952.927
Cộng	22.514.655.560	22.371.952.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

Khách hàng ứng trước	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	2.117.705.986	2.117.705.986
Cộng	2.117.705.986	2.117.705.986

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Với thực tế hoạt động hiện nay, Công ty chỉ có lĩnh vực kinh doanh duy nhất là kinh doanh sản xuất phôi thép, vật liệu xây dựng và khu vực địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.



Đỗ Kim Long
Người lập biểu



Đỗ Kim Long
Kế toán trưởng



Đinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 20/02/2014